

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2011/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây

dụng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 3 về nhiệm vụ năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1029/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2011 và nội dung thẩm định văn bản của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1639/STP-TĐVB ngày 02 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2010 của UBND thành phố về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 12 năm 2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;

h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê,

cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt hoặc giao đất cho các doanh nghiệp Nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá thì Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

5. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

Điều 2. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 3 về nhiệm vụ năm 2012; giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Theo Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1.

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3.

đ) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tùy theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 2 và số 4 kèm theo Quy định này).

a) Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

b) Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất:

a) Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.
- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.
- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.
- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, công thoát nước có đánh đập hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cụ thể.

d) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

đ) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ hợp lệ

về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.
- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150m đến dưới 200m.
- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 Điều này, nếu thửa đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2; ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3; nếu thửa đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4; nếu thửa đất có 2 mặt tiền (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,1; nếu thửa đất có vị trí tại bo cong (có 2 mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba, ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,1.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

d) Các thửa đất lớn chỉ tính áp dụng các hệ số tại điểm a khoản này đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều ngang và chiều sâu 50m tính từ góc ngã ba, ngã tư.

9. Hệ số giá đất thấp hơn mặt đường:

Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 1,0m đến 2,0m.
- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 2,0m.

Các hệ số trên chỉ áp dụng để tính thu các loại thuế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tùy theo mức độ thấp trũng mà tính trừ chi phí tôn tạo, san lấp mặt bằng cho phù hợp.

Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 4 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1. Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất; hệ số giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố; hệ số đối với thửa đất đặc biệt; hệ số đối với đất thấp hơn mặt đường áp dụng như quy định tại khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I.

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 5, 6, 7 và 8 kèm theo Quy định này.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn: Quy định tại Bảng giá số 3 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tùy vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 5,6,7 và 8 kèm theo Quy định này).

5. Hệ số khoảng cách: Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Chánh, Phan Văn Định, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, đường Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông),

Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng), Lê Văn Hiến (từ đường 45m bên cạnh trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyện Trân Công Chúa thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

- a) Cách đường phố dưới 50m: nhân hệ số 1,4.
- b) Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,3.
- c) Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,2.
- d) Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,1.

đ) Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí.

2. Giá đất chuẩn đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn quy định tại Bảng giá số 2 và 4 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

3. Ngoài giá đất chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường.

Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và vị trí như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hoà Thọ Đông, Hoà Thọ Tây, Hòa Xuân, Hoà Phát, Hoà An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hoà Hải, Hoà Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hoà Minh, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Khánh Bắc, Hoà Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu.

- Vùng miền núi: gồm các xã Hoà Phú, Hoà Liên, Hoà Ninh, Hoà Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Vị trí: Căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm và có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất.

- Vị trí 1: Là vị trí có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Vị trí 1 bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông so với:

+ Nơi cư trú của người sử dụng đất (nơi cư trú được xác định là trung tâm của tổ dân phố, thôn nơi có đất).

+ Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

+ Đường giao thông gồm giao thông đường bộ; giao thông đường thủy.

- Vị trí 2: bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 1.

- Vị trí 3: bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, thị trường giao thông kết hợp với các lợi thế tương đối tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 2.

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản gồm có 3 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 3).

Đất rừng sản xuất có 2 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 2). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân,...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tùy theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá vị trí 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 5, 6, 7, 8 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Điều 7. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc mới hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng

1. Sở Tài chính - cơ quan thường trực Hội đồng Thẩm định giá đất chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện thẩm định giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án

do các đơn vị chủ đầu tư dự án hoặc điều hành dự án đề xuất, trình UBND thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu dân cư, các dự án đang đầu tư xây dựng hoặc đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì áp dụng theo giá đất tại Phụ lục số 3 để tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.

Điều 8. Giá đất xây dựng các công trình khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất ở liền kề và giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ vào phương pháp xác định giá cụ thể cho từng loại đất để quyết định giá.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá đất

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường, biến động về cơ sở hạ tầng, khu vực cần phải điều chỉnh giá đất tại Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án, báo cáo UBND thành phố để trình xin ý kiến Trường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Khi có sự bổ sung về đặt tên đường thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bổ sung loại đường phố, hệ số đường phố, đoạn đường phố.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố xử lý:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

2. Trường hợp bồi thường theo giá đất tại Quy định này thì chủ đầu tư hoặc điều hành dự án phối hợp Hội đồng Giải phóng mặt bằng đề xuất giá đất tái định cư theo Quy định này báo cáo Hội đồng Thẩm định giá đất thẩm định trình UBND thành phố phê duyệt.

3. Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

4. Đối với các vị trí, khu vực chưa quy định giá đất tại Quy định này, Hội đồng Thẩm định giá đất căn cứ giá đất quy định tại các vị trí, dự án liền kề hoặc lân cận và các phương pháp xác định giá đất theo quy định để xác định giá đất cụ thể cho từng trường hợp báo cáo UBND thành phố quyết định.

5. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01/01/2012 thì áp dụng theo giá đất năm 2011.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng giá số 1: Giá đất ở tại đô thịĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16.800	6.720	4.200	2.860	2.020
2	10.400	4.370	2.810	1.980	1.460
3	6.200	2.790	1.860	1.300	990
4	3.700	1.850	1.180	890	700
5	2.800	1.540	980	730	560

Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thịĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	11.760	4.704	2.940	2.002	1.414
2	7.280	3.059	1.967	1.386	1.022
3	4.340	1.953	1.302	910	693
4	2.590	1.295	826	623	490
5	1.960	1.078	686	511	392

Bảng giá số 3: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măngĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	1.000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	28
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măngĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số 5: Giá đất trồng cây hàng năm*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	35,00	-
2	28,00	15,00
3	22,00	11,00

Bảng giá số 6: Giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	11,00	6,00
2	9,00	5,00
3	7,00	3,50

Bảng giá số 7: Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	25	-
2	21	13,0
3	17	9,0

Bảng giá số 8: Giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	4,4	2,4
2	2,4	1,0

Phụ lục số 2 BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔTHỊ

(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	2 Tháng 9			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
2	3 Tháng 2	1	0,8	13.440
3	30 Tháng 4	2	1,0	10.400
4	An Dương Vương	4	1,3	4.810
5	An Đôn 1	4	1,0	3.700
6	An Đôn 2	4	1,0	3.700
7	An Hải 1	4	0,8	2.960
8	An Hải 2	4	0,8	2.960
9	An Hải 3	4	0,8	2.960
10	An Hải 4	4	0,8	2.960
11	An Hải 5	5	0,9	2.520
12	An Hải 6			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2.240
13	An Hải 7	5	1,0	2.800
14	An Hải 8	5	1,0	2.800
15	An Hải 9	5	1,0	2.800
16	An Hải 10	5	0,8	2.240
17	An Hải 11	5	0,8	2.240
18	An Hải 12	5	0,8	2.240
19	An Hải 14	5	0,8	2.240
20	An Hải 15	5	0,8	2.240
21	An Hải 16	5	0,8	2.240
22	An Hải 17	5	0,8	2.240
23	An Hải 18	5	0,8	2.240
24	An Hải 19	5	0,8	2.240
25	An Hải 20			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2.240
26	An Hải 21	5	0,8	2.240
27	An Hòa 1	4	1,0	3.700
28	An Hòa 2	5	1,0	2.800
29	An Hòa 3	5	0,9	2.520
30	An Hòa 4	4	1,0	3.700
31	An Hòa 5	5	0,9	2.520
32	An Hòa 6	5	1,0	2.800
33	An Hòa 7	5	1,0	2.800

34	An Hòa 8	5	1,0	2.800
35	An Hòa 9	4	1,0	3.700
36	An Hòa 10	5	0,9	2.520
37	An Hòa 11	5	0,9	2.520
38	An Hòa 12	4	1,0	3.700
39	An Nhơn 1	5	1,0	2.800
40	An Nhơn 2	5	1,0	2.800
41	An Nhơn 3	5	1,0	2.800
42	An Nhơn 4	5	0,8	2.240
43	An Nhơn 5	5	0,8	2.240
44	An Nhơn 6	5	1,0	2.800
45	An Nhơn 7	5	0,7	1.960
46	An Nhơn 8	5	0,8	2.240
47	An Thượng 1	5	0,7	1.960
48	An Thượng 2	5	0,8	2.240
49	An Thượng 3	5	0,7	1.960
50	An Thượng 4	5	0,7	1.960
51	An Thượng 5	5	0,6	1.680
52	An Thượng 6	5	0,7	1.960
53	An Thượng 7	5	0,6	1.680
54	An Thượng 8	5	0,6	1.680
55	An Thượng 9	5	0,7	1.960
56	An Thượng 10	5	0,7	1.960
57	An Thượng 11	5	0,7	1.960
58	An Thượng 12	5	0,6	1.680
59	An Thượng 14	5	0,6	1.680
60	An Thượng 15	5	0,7	1.960
61	An Thượng 16	5	0,6	1.680
62	An Thượng 17	5	0,7	1.960
63	An Thượng 18	5	0,6	1.680
64	An Thượng 19	5	0,6	1.680
65	An Xuân	3	0,9	5.580
66	Ba Đình			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
67	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1,2	4.440
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1,0	2.800
68	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
69	Bạch Thái Bưởi	4	1,1	4.070
70	Bàu Hạc 1	4	1,1	4.070
71	Bàu Hạc 2	4	1,0	3.700
72	Bàu Hạc 3	4	1,0	3.700
73	Bàu Hạc 4	4	1,0	3.700
74	Bàu Hạc 5	4	1,0	3.700

75	Bàu Hạc 6	4	1,1	4.070
76	Bàu Tràm 1	5	1,0	2.800
77	Bàu Tràm 2	5	1,0	2.800
78	Bàu Tràm 3	5	1,0	2.800
79	Bàu Trảng 1	4	0,9	3.330
80	Bàu Trảng 2	4	0,9	3.330
81	Bàu Trảng 3	4	1,0	3.700
82	Bàu Trảng 4	4	1,0	3.700
83	Bàu Trảng 5	4	0,9	3.330
84	Bàu Trảng 6	4	1,0	3.700
85	Bắc Đẩu	4	1,2	4.440
86	Bắc Sơn	4	1,1	4.070
87	Bãi Sậy	5	0,9	2.520
88	Bàu Làng	4	0,9	3.330
89	Bế Văn Đàn	3	1,0	6.200
90	Bình An 1	5	1,1	3.080
91	Bình An 2	5	1,1	3.080
92	Bình An 3	5	1,1	3.080
93	Bình An 4	5	1,1	3.080
94	Bình An 5	5	1,1	3.080
95	Bình An 6	5	1,1	3.080
96	Bình Hòa 1	5	0,9	2.520
97	Bình Hòa 2	5	0,9	2.520
98	Bình Hòa 3	5	0,9	2.520
99	Bình Hòa 4	5	1,1	3.080
100	Bình Hòa 5	5	0,9	2.520
101	Bình Hòa 6	5	0,9	2.520
102	Bình Hòa 7	5	0,9	2.520
103	Bình Hòa 8	5	0,9	2.520
104	Bình Hòa 9	5	0,9	2.520
105	Bình Hòa 10	4	1,1	4.070
106	Bình Hòa 11	5	1,0	2.800
107	Bình Hòa 12	5	1,0	2.800
108	Bùi Dương Lịch	4	1,0	3.700
109	Bùi Hữu Nghĩa	5	0,8	2.240
110	Bùi Huy Bích	5	0,8	2.240
111	Bùi Kỳ	5	1,0	2.800
112	Bùi Lâm			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,8	2.240
113	Bùi Quốc Hưng	4	1,1	4.070
114	Bùi Tá Hán	4	1,1	4.070
115	Bùi Thị Xuân	4	1,0	3.700
116	Bùi Viện	5	1,0	2.800
117	Bùi Vĩnh			
	- Đoạn 7,5m	4	0,9	3.330
	- Đoạn 5,5m	4	0,7	2.590

118	Bùi Xuân Phái	4	1,2	4.440
119	Ca Văn Thỉnh	4	0,9	3.330
120	Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ)	3	1,2	7.440
121	Cao Bá Nhạ	5	0,9	2.520
122	Cao Bá Quát	4	0,8	2.960
123	Cao Lỗ	5	0,9	2.520
124	Cao Sơn Pháo	5	1,0	2.800
125	Cao Thắng	2	0,9	9.360
126	Cao Xuân Dục	3	0,8	4.960
127	Cao Xuân Huy	5	1,0	2.800
128	Cầm Bá Thước	4	1,1	4.070
129	Châu Thị Vĩnh Tế	5	1,1	3.080
130	Châu Thượng Văn	4	1,0	3.700
131	Châu Văn Liêm	4	0,9	3.330
132	Chế Lan Viên	5	0,8	2.240
133	Chi Lăng	1	1,3	21.840
134	Chơn Tâm 1	5	0,8	2.240
135	Chơn Tâm 2	5	0,8	2.240
136	Chơn Tâm 3	5	0,8	2.240
137	Chơn Tâm 4	5	0,8	2.240
138	Chơn Tâm 5	5	0,8	2.240
139	Chơn Tâm 6	5	0,8	2.240
140	Chơn Tâm 7	5	0,8	2.240
141	Chơn Tâm 8	5	0,8	2.240
142	Chu Mạnh Trinh	5	1,0	2.800
143	Chu Văn An	3	1,2	7.440
144	Chúc Động	5	1,0	2.800
145	Chương Dương	3	1,1	6.820
146	Cô Bắc	3	1,1	6.820
147	Cô Giang	3	1,3	8.060
148	Cù Chính Lan	3	1,0	6.200
149	Dã Tượng	4	1,0	3.700
150	Dũng Sĩ Thanh Khê			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	4	1,0	3.700
151	Duy Tân	2	0,9	9.360
152	Dương Bá Trạc	4	0,9	3.330
153	Dương Bích Liên	5	1,0	2.800
154	Dương Đình Nghệ	4	1,0	3.700
155	Dương Đức Hiền	5	0,9	2.520
156	Dương Khuê	4	1,2	4.440
157	Dương Quảng Hàm	5	1,0	2.800
158	Dương Thanh	5	1,0	2.800
159	Dương Thường	4	0,9	3.330
160	Dương Trí Trạch	5	1,1	3.080
161	Dương Tự Minh	4	1,2	4.440

162	Dương Văn Nga	4	1,0	3.700
163	Dương Văn An	5	0,9	2.520
164	Đa Mặn 1	5	0,8	2.240
165	Đa Mặn 2	5	0,8	2.240
166	Đa Mặn 3	5	0,8	2.240
167	Đa Mặn 4	5	0,8	2.240
168	Đa Mặn 5	5	0,9	2.520
169	Đa Mặn 6	5	0,9	2.520
170	Đa Mặn 7	5	0,9	2.520
171	Đàm Văn Lễ	4	1,0	3.700
172	Đào Cam Mộc	4	1,0	3.700
173	Đào Duy Anh	2	0,8	8.320
174	Đào Duy Kỳ	5	1,0	2.800
175	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1,1	18.480
	- Đoạn còn lại	1	0,8	13.440
176	Đào Nguyên Phổ	5	0,8	2.240
177	Đào Tân	3	1,0	6.200
178	Đặng Dung	3	0,8	4.960
179	Đặng Đình Vân	5	0,9	2.520
180	Đặng Huy Trứ	5	1,1	3.080
181	Đặng Minh Khiêm	5	0,8	2.240
182	Đặng Như Mai	5	0,9	2.520
183	Đặng Nguyên Cẩn	5	1,0	2.800
184	Đặng Tất	4	1,1	4.070
185	Đặng Thai Mai	2	0,9	9.360
186	Đặng Thùy Trâm	4	1,2	4.440
187	Đặng Trần Côn	4	0,8	2.960
188	Đặng Tử Kính	4	1,5	5.550
189	Đặng Văn Ngữ	4	1,0	3.700
190	Đàm Rong 1	4	1,2	4.440
191	Đàm Rong 2	4	1,1	4.070
192	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0,8	13.440
193	Đình Châu	4	0,9	3.330
194	Đình Công Tráng	3	0,8	4.960
195	Đình Lễ	5	0,9	2.520
196	Đình Liệt	4	1,1	4.070
197	Đình Núp	4	0,9	3.330
198	Đình Tiên Hoàng (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành)	3	0,9	5.580
199	Đoàn Hữu Trưng	5	1,0	2.800
200	Đoàn Nguyễn Thục	5	0,9	2.520
201	Đoàn Nhữ Hải	4	0,8	2.960
202	Đoàn Quý Phi	4	0,8	2.960
203	Đoàn Thị Diễm	3	1,2	7.440
204	Đoàn Trần Nghiệp	4	1,1	4.070

205	Đốc Ngừ	4	0,8	2.960
206	Đông Du	5	0,8	2.240
207	Đông Kinh Nghĩa Thục	4	1,0	3.700
208	Đông Bài 1	4	1,1	4.070
209	Đông Bài 2	4	1,1	4.070
210	Đông Bài 3	4	1,1	4.070
211	Đông Bài 4	4	1,1	4.070
212	Đông Khởi	5	1,0	2.800
213	Đỗ Anh Hàn	4	1,1	4.070
214	Đỗ Hành	4	1,0	3.700
215	Đỗ Huy Uyên	4	1,0	3.700
216	Đỗ Nhuận	5	0,8	2.240
217	Đỗ Đăng Tuyển	5	1,1	3.080
218	Đỗ Quang	2	0,9	9.360
219	Đỗ Thế Cháp	4	1,0	3.700
220	Đỗ Thúc Tịnh	4	1,1	4.070
221	Đỗ Xuân Cát	3	1,0	6.200
222	Đỗ Xuân Hợp	4	0,8	2.960
223	Đội Cấn	5	1,0	2.800
224	Đội Cung	5	1,0	2.800
225	Đông Đa	1	1,1	18.480
226	Giang Văn Minh	4	1,0	3.700
227	Giáp Văn Cương	5	0,9	2.520
228	Hà Bông	4	1,1	4.070
229	Hà Đặc			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,9	2.520
230	Hà Huy Giáp	4	1,0	3.700
231	Hà Huy Tập			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0,9	9.360
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Chinh	3	1,0	6.200
232	Hà Thị Thân	4	1,0	3.700
233	Hà Tông Quyền	4	1,1	4.070
234	Hà Văn Trí	5	0,8	2.240
235	Hạ Hồi	5	1,0	2.800
236	Hải Hồ	3	1,0	6.200
237	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	3	1,0	6.200
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0,9	3.330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0,8	2.240
238	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1,0	3.700
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	5	1,0	2.800
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến hồ Đàm Rong (cũ)	5	0,8	2.240

239	Hàm Nghi	1	1,3	21.840
240	Hàm Trung 1	5	0,9	2.520
241	Hàm Trung 2	5	0,8	2.240
242	Hàm Trung 3	5	0,8	2.240
243	Hàm Trung 4	5	0,8	2.240
244	Hàm Trung 5	5	0,8	2.240
245	Hàm Trung 6			
246	- Đoạn có vỉa hè 5m	5	0,8	2.240
247	- Đoạn có vỉa hè 10m	5	0,9	2.520
248	Hàm Trung 7	5	0,8	2.240
249	Hàm Trung 8	5	0,8	2.240
250	Hàm Trung 9	5	0,8	2.240
251	Hàm Tử	5	1,3	3.640
252	Hàm Mạc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
253	Hàm Thuyên	4	1,2	4.440
254	Hòa Lư	5	0,8	2.240
255	Hoà Minh 1	5	0,9	2.520
256	Hoà Minh 2	5	0,9	2.520
257	Hoà Minh 3	5	0,9	2.520
258	Hoà Minh 4	5	0,9	2.520
259	Hoà Minh 5	5	0,9	2.520
260	Hoà Minh 6	5	0,9	2.520
261	Hoà Minh 7	5	0,9	2.520
262	Hoà Minh 8	5	0,9	2.520
263	Hoà Minh 9	5	0,9	2.520
264	Hoà Minh 10	5	0,9	2.520
265	Hoà Minh 11	5	0,9	2.520
266	Hoà Minh 12	5	0,9	2.520
267	Hoà Minh 14	5	0,9	2.520
268	Hoà Minh 15	5	0,9	2.520
269	Hoà Minh 16	5	0,9	2.520
270	Hoà Minh 17	5	0,9	2.520
271	Hoà Minh 18	5	0,8	2.240
272	Hoà Minh 19	5	0,8	2.240
273	Hoà Minh 20	5	0,8	2.240
274	Hoà Minh 21	5	0,8	2.240
275	Hoà Minh 22	5	0,8	2.240
276	Hoà Minh 23	5	0,8	2.240
277	Hòa Nam 1	5	0,9	2.520
278	Hòa Nam 2	5	0,9	2.520
279	Hòa Nam 3	5	0,9	2.520
280	Hòa Nam 4	5	0,9	2.520
281	Hòa Nam 5	5	1,0	2.800
282	Hòa Nam 6	5	1,0	2.800
283	Hóa Sơn 1	5	0,8	2.240
284	Hóa Sơn 2	5	0,8	2.240

285	Hóa Sơn 3	5	1,0	2.800
286	Hóa Sơn 4	5	0,8	2.240
287	Hóa Sơn 5	5	0,8	2.240
288	Hóa Sơn 6	5	0,8	2.240
289	Hoài Thanh			
	- Đoạn từ Mỹ An 22 đến Lê Văn Hữu	5	1,0	2.800
	- Đoạn còn lại	5	1,1	3.080
290	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	1	1,4	23.520
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	1	0,9	15.120
291	Hoàng Du Khương	4	0,9	3.330
292	Hoàng Đạo Thúy	5	0,9	2.520
293	Hoàng Đức Lương	4	1,0	3.700
294	Hoàng Hoa Thám	2	1,1	11.440
295	Hoàng Kế Viêm	5	1,0	2.800
296	Hoàng Ngọc Phách	5	1,0	2.800
297	Hoàng Quốc Việt	4	0,9	3.330
298	Hoàng Sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ	3	1,3	8.060
	- Đoạn còn lại	3	1,1	6.820
299	Hoàng Tăng Bí	4	1,1	4.070
300	Hoàng Thúc Trâm	4	1,0	3.700
301	Hoàng Tích Trí	4	1,0	3.700
302	Hoàng Trọng Mậu	4	0,8	2.960
303	Hoàng Văn Hòe	5	1,0	2.800
304	Hoàng Văn Thụ	2	1,1	11.440
305	Hoàng Việt	5	1,0	2.800
306	Hoàng Xuân Hãn	4	1,3	4.810
307	Hoàng Xuân Nhị	4	1,0	3.700
308	Hồ Biểu Chánh	4	0,9	3.330
309	Hồ Đắc Di	4	1,0	3.700
310	Hồ Học Lãm	5	1,1	3.080
311	Hồ Huân Nghiệp	5	1,0	2.800
312	Hồ Nguyên Trùng	4	1,0	3.700
313	Hồ Nghinh	3	1,1	6.820
314	Hồ Quý Ly	4	1,0	3.700
315	Hồ Sĩ Dương	4	0,8	2.960
316	Hồ Sĩ Đống	5	0,8	2.240
317	Hồ Tông Thốc	4	1,0	3.700
318	Hồ Tùng Mậu	4	1,0	3.700
319	Hồ Tương	3	0,9	5.580
320	Hồ Xuân Hương	3	1,3	8.060
321	Hồng Thái	5	0,9	2.520
322	Huy Cận	4	1,0	3.700
323	Hùng Vương	1	1,5	25.200

324	Huỳnh Lý	4	1,0	3.700
325	Huỳnh Mẫn Đạt	4	1,0	3.700
326	Huỳnh Ngọc Huệ			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trần Xuân Lê	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	3	0,8	4.960
327	Huỳnh Tấn Phát	3	0,8	4.960
328	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh (nối dài)	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh (nối dài) đến Chu Văn An	3	1,0	6.200
329	Hương Hải	4	0,9	3.330
330	Hưng Hóa 1	5	1,1	3.080
331	Hưng Hóa 2	4	0,9	3.330
332	Hưng Hóa 3	4	0,9	3.330
333	Hưng Hóa 4	4	0,9	3.330
334	Khúc Hạo			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	4	1,1	4.070
	- Đoạn còn lại	4	1,0	3.700
335	Kinh Dương Vương	3	0,8	4.960
336	Kỳ Đồng	4	1,4	5.180
337	Lâm Hoành	5	1,1	3.080
338	Lâm Nhĩ	5	0,7	1.960
339	Lâm Quang Thự	5	1,0	2.800
340	Lê Anh Xuân	5	1,0	2.800
341	Lê Bá Trinh	4	1,1	4.070
342	Lê Bình	4	1,0	3.700
343	Lê Chân	4	0,9	3.330
344	Lê Cơ	5	1,1	3.080
345	Lê Duẩn	1	1,5	25.200
346	Lê Duy Bình	4	1,1	4.070
347	Lê Đại	4	1,0	3.700
348	Lê Đại Hành	3	1,2	7.440
349	Lê Đình Dương	1	0,9	15.120
350	Lê Đình Lý	1	1,0	16.800
351	Lê Đình Thám	2	1,0	10.400
352	Lê Độ	1	0,9	15.120
353	Lê Hồng Phong	2	1,2	12.480
354	Lê Hữu Trác	4	1,1	4.070
355	Lê Khắc Cần	4	1,2	4.440
356	Lê Khôi	4	1,0	3.700
357	Lê Kim Lăng	4	0,9	3.330
358	Lê Lai			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
359	Lê Lợi			

	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lý Tự Trọng	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Pasteur	1	1,1	18.480
360	Lê Mạnh Trinh	5	1,1	3.080
361	Lê Ngân	4	0,9	3.330
362	Lê Ngô Cát	2	1,1	11.440
363	Lê Nô	4	1,0	3.700
364	Lê Phụ Trần	5	0,9	2.520
365	Lê Phụng Hiếu	4	0,9	3.330
366	Lê Quang Sung	4	0,9	3.330
367	Lê Quý Đôn	3	1,2	7.440
368	Lê Sát	4	1,0	3.700
369	Lê Tấn Toán	4	1,0	3.700
370	Lê Tấn Trung	4	1,0	3.700
371	Lê Thạch			
	- Đoạn 10,5m	4	1,1	4.070
	- Đoạn 7,5m	5	1,0	2.800
372	Lê Thanh Nghị			
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	3	0,8	4.960
373	Lê Thánh Tôn	2	0,9	9.360
374	Lê Thị Hồng Gấm	4	1	3.700
375	Lê Thị Tính	4	0,9	3.330
376	Lê Thị Xuyên	4	0,9	3.330
377	Lê Thiệt	5	0,9	2.520
378	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	4	0,8	2.960
379	Lê Tự Nhật Thống	5	1,0	2.800
380	Lê Văn An	5	0,9	2.520
381	Lê Văn Đức	4	1,0	3.700
382	Lê Văn Hiến (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m, bên cạnh Trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn)	3	0,9	5.580
383	Lê Văn Hưu	4	1,2	4.440
384	Lê Văn Linh	5	1,0	2.800
385	Lê Văn Long	4	1,2	4.440
386	Lê Văn Sỹ	5	0,7	1.960
387	Lê Văn Tâm	4	0,8	2.960
388	Lê Văn Thiêm	4	0,8	2.960
389	Lê Văn Thịnh	5	1,0	2.800
390	Lê Văn Thứ			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1,1	3.080
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
391	Lê Vĩnh Huy	4	0,9	3.330
392	Lê Vĩnh Khanh			
	- Đoạn có lòng đường rộng 7,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5m	5	0,9	2.520
393	Lộc Ninh	5	0,6	1.680
394	Loseby	4	1,2	4.440

395	Lương Định Cửa	4	1,3	4.810
396	Lương Khánh Thiện	5	0,7	1.960
397	Lương Ngọc Quyển	3	1,3	8.060
398	Lương Nhữ Học	4	1,1	4.070
399	Lương Thế Vinh	5	1,0	2.800
400	Lương Văn Can	5	1,2	3.360
401	Lưu Hữu Phước	4	0,8	2.960
402	Lưu Nhân Chú	5	1,0	2.800
403	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	3	0,8	4.960
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	4	1,1	4.070
404	Lưu Trọng Lư	5	1,0	2.800
405	Lý Chính Thắng	5	1,1	3.080
406	Lý Đạo Thành	4	1,0	3.700
407	Lý Nam Đế	5	0,8	2.240
408	Lý Nhân Tông	4	1,0	3.700
409	Lý Tế Xuyên	5	1,0	2.800
410	Lý Thái Tổ	1	1,4	23.520
411	Lý Thái Tông	3	1,0	6.200
412	Lý Thánh Tông (từ Ngô Quyền đến công kho Công ty Kim khí)	5	1,0	2.800
413	Lý Thường Kiệt	2	1,0	10.400
414	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0,9	9.360
415	Lý Triệu	4	1,2	4.440
416	Lý Văn Tố	4	1,0	3.700
417	Mạc Đĩnh Chi	3	1,0	6.200
418	Mạc Thị Bưởi	4	0,8	2.960
419	Mai Am	3	1,0	6.200
420	Mai Dị	4	0,9	3.330
421	Mai Hắc Đế			
	- Đoạn đã trải nhựa	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
422	Mai Lão Bạng	4	0,9	3.330
423	Mai Xuân Thưởng	4	1,1	4.070
424	Mân Quang 1	5	0,8	2.240
425	Mân Quang 2	5	0,8	2.240
426	Mân Quang 3	5	0,8	2.240
427	Mân Quang 4	5	0,8	2.240
428	Mân Quang 5	4	0,8	2.960
429	Mẹ Hiền	4	0,9	3.330
430	Mẹ Nhu	4	1,1	4.070
431	Morrison	4	1,1	4.070

432	Mộc Bài 1	5	1,0	2.800
433	Mộc Bài 2	5	0,9	2.520
434	Mộc Bài 3	5	0,9	2.520
435	Mộc Bài 4	5	1,0	2.800
436	Mỹ An 1	5	0,8	2.240
437	Mỹ An 2	5	0,8	2.240
438	Mỹ An 3	5	0,8	2.240
439	Mỹ An 4	5	0,8	2.240
440	Mỹ An 5	5	0,8	2.240
441	Mỹ An 6	5	0,8	2.240
442	Mỹ An 7	5	0,8	2.240
443	Mỹ An 8	5	0,8	2.240
444	Mỹ An 9	5	0,8	2.240
445	Mỹ An 10	5	0,8	2.240
446	Mỹ An 11	5	0,8	2.240
447	Mỹ An 12	5	0,8	2.240
448	Mỹ An 14	5	0,8	2.240
449	Mỹ An 15	5	0,8	2.240
450	Mỹ An 16	5	0,8	2.240
451	Mỹ An 17	5	1,0	2.800
452	Mỹ An 18	5	0,8	2.240
453	Mỹ An 19	5	0,7	1.960
454	Mỹ An 20	5	0,8	2.240
455	Mỹ An 21	5	0,8	2.240
456	Mỹ An 22	5	0,8	2,240
457	Mỹ An 23	5	0,8	2,240
458	Mỹ An 24	5	0,8	2,240
459	Mỹ An 25	5	0,8	2,240
460	Nam Sơn 1	4	1,2	4.440
461	Nam Sơn 2	4	1,0	3.700
462	Nam Sơn 3	4	1,0	3.700
463	Nam Sơn 4	4	1,0	3.700
464	Nam Sơn 5	5	1,1	3.080
465	Nam Thọ 1	5	0,8	2.240
466	Nam Thọ 2	5	0,8	2.240
467	Nam Thọ 3	5	0,8	2.240
468	Nam Thọ 4	5	0,8	2.240
469	Nam Thọ 5	5	0,8	2.240
470	Nam Trân			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	3	0,8	4.960
471	Nại Hiên Đông 1	5	0,8	2.240
472	Nại Hiên Đông 2	5	0,8	2.240

473	Nại Hiên Đông 3	5	0,8	2.240
474	Nại Hiên Đông 4	5	0,8	2.240
475	Nại Hiên Đông 5	5	0,8	2.240
476	Nại Hiên Đông 6	5	0,8	2.240
477	Nại Hiên Đông 7	5	0,8	2.240
478	Nại Hiên Đông 8	5	0,8	2.240
479	Nại Hiên Đông 9	5	0,8	2.240
480	Nại Hiên Đông 10	5	0,8	2.240
481	Nại Thịnh 1	5	0,8	2.240
482	Nại Thịnh 2	5	0,8	2.240
483	Ngô Chi Lan	4	1,1	4.070
484	Ngô Đức Kế	5	0,8	2.240
485	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0,8	13.440
486	Ngô Quang Huy	4	1,0	3.700
487	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	3	0,8	4.960
488	Ngô Tất Tố	3	0,9	5.580
489	Ngô Thế Lân	5	1,0	2.800
490	Ngô Thế Vinh	4	0,9	3.330
491	Ngô Thị Liễu	4	1,0	3.700
492	Ngô Thị Sĩ	5	1,0	2.800
493	Ngô Trí Hòa	5	0,9	2.520
494	Ngô Văn Sở	3	1,0	6.200
495	Ngọc Hân	4	0,8	2.960
496	Ngọc Hồi	5	1,0	2.800
497	Ngũ Hành Sơn	3	1,0	6.200
498	Nguyễn Hồng	4	0,8	2.960
499	Nguyễn Bá Học	3	1,0	6.200
500	Nguyễn Biểu	4	0,8	2.960
501	Nguyễn Bình	4	0,9	3.330
502	Nguyễn Bình Khiêm	5	0,8	2.240
503	Nguyễn Cao	5	0,8	2.240
504	Nguyễn Cao Luyện	4	0,8	2.960
505	Nguyễn Cảnh Chân	3	1,0	6.200
506	Nguyễn Cảnh Dị	3	0,8	4.960
507	Nguyễn Chế Nghĩa	5	0,8	2.240
508	Nguyễn Chí Diểu	4	1,0	3.700
509	Nguyễn Chí Thanh			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120

	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0,8	13.440
510	Nguyễn Chích	5	0,8	2.240
511	Nguyễn Chu Sỹ	5	0,8	2.240
512	Nguyễn Công Sáu	4	1,0	3.700
513	Nguyễn Công Trứ			
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Hoàng Sa	4	0,9	3.330
514	Nguyễn Cư Trinh	4	1,1	4.070
515	Nguyễn Du	2	1,0	10.400
516	Nguyễn Duy	5	1,0	2.800
517	Nguyễn Duy Hiệu	3	1,0	6.200
518	Nguyễn Đăng Đạo			
	- Đoạn 7,5m	4	1,0	3.700
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
519	Nguyễn Dữ	5	1,0	2.800
520	Nguyễn Đôn Tiết	3	0,9	5.580
521	Nguyễn Địa Lô	5	0,8	2.240
522	Nguyễn Đình Trân	4	0,9	3.330
523	Nguyễn Đình Trọng			
	- Đoạn từ Vũ Ngọc Phan đến Nam Cao	3	0,9	5.580
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
524	Nguyễn Đình Tứ			
	- Đoạn 10,5m	5	1,2	3.360
	- Đoạn 7,5m	5	1,0	2.800
525	Nguyễn Đình Tự	3	0,9	5.580
526	Nguyễn Đỗ Cung	5	1,0	2.800
527	Nguyễn Đỗ Mục			
	- Đoạn 7,5m	4	1,0	3.700
	- Đoạn 5,5m	4	0,9	3.330
528	Nguyễn Đông Chi	4	1,0	3.700
529	Nguyễn Đức Cảnh	3	0,8	4.960
530	Nguyễn Đức Trung	3	0,9	5.580
531	Nguyễn Gia Thiều	4	1,3	4.810
532	Nguyễn Gia Trí	5	0,8	2.240
533	Nguyễn Hàng Chi	4	0,8	2.960
534	Nguyễn Hanh	3	1,0	6.200
535	Nguyễn Hành	5	1,0	2.800
536	Nguyễn Hiền	5	0,8	2.240
537	Nguyễn Hoàng	2	1,0	10.400
538	Nguyễn Huy Lượng	5	0,8	2.240
539	Nguyễn Huy Tụ	5	0,9	2.520
540	Nguyễn Hữu Cảnh	3	0,8	4.960

541	Nguyễn Hữu Dật	3	0,8	4.960
542	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	2	1,0	10.400
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	0,8	8.320
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sông	3	1,2	7.440
543	Nguyễn Hữu Thông	5	1,1	3.080
544	Nguyễn Hữu Tiên	4	0,9	3.330
545	Nguyễn Khắc Nhu	5	1,0	2.800
546	Nguyễn Khắc Viện	4	1,1	4.070
547	Nguyễn Khánh Toàn	4	1,0	3.700
548	Nguyễn Khoái	4	1,2	4.440
549	Nguyễn Kiều	4	0,8	2.960
550	Nguyễn Lai	5	1,0	2.800
551	Nguyễn Lộ Trạch	4	0,9	3.330
552	Nguyễn Mộng Tuân	5	1,0	2.800
553	Nguyễn Nghiêm	4	0,9	3.330
554	Nguyễn Nho Túy	5	1,0	2.800
555	Nguyễn Phan Vinh	4	1,0	3.700
556	Nguyễn Phẩm	4	1,0	3.700
557	Nguyễn Phi Khanh	3	1,0	6.200
558	Nguyễn Phong Sắc	4	1,0	3.700
559	Nguyễn Phục	4	1,0	3.700
560	Nguyễn Phước Nguyên	4	1,1	4.070
561	Nguyễn Phước Tần	4	1,0	3.700
562	Nguyễn Quang Bích	4	1,0	3.700
563	Nguyễn Quyền	5	0,9	2.520
564	Nguyễn Quý Đức	5	1,0	2.800
565	Nguyễn Sáng	4	1,0	3.700
566	Nguyễn Sinh Sắc	3	0,9	5.580
567	Nguyễn Sơn	4	0,9	3.330
568	Nguyễn Sứ	4	1,0	3.700
569	Nguyễn Tất Thành			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Tôn Thất Đạm	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1,0	10.400
570	Nguyễn Thái Bình	5	1,1	3.080
571	Nguyễn Thái Học	1	1,3	21.840
572	Nguyễn Thành Hãn	4	1,1	4.070
573	Nguyễn Thành Ý	5	1,0	2.800
574	Nguyễn Thi	5	1,0	2.800
575	Nguyễn Thị Bảy	4	0,8	2.960
576	Nguyễn Thị Định	3	0,8	4.960
577	Nguyễn Thị Hồng	5	0,8	2.240

578	Nguyễn Thị Minh Khai			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
579	Nguyễn Thị Thập	4	0,9	3.330
580	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,1	6.820
581	Nguyễn Thiệp	4	0,8	2.960
582	Nguyễn Thông	4	1,0	3.700
583	Nguyễn Thuật	5	0,7	1.960
584	Nguyễn Thượng Hiền			
	- Đoạn 5,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn 3,5m	5	0,9	2.520
585	Nguyễn Thúy	5	1,1	3.080
586	Nguyễn Trác	4	1,0	3.700
587	Nguyễn Trung Ngạn	5	1	2,800
588	Nguyễn Trung Trực			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Phụng Hiểu	4	1,2	4.440
	- Đoạn còn lại	4	1,0	3.700
589	Nguyễn Trãi	2	1,1	11.440
590	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn có dải phân cách	2	1,2	12.480
	- Đoạn không có dải phân cách	2	1,1	11440
591	Nguyễn Trọng Nghĩa	5	0,8	2.240
592	Nguyễn Trường Tộ	4	1,3	4.810
593	Nguyễn Tuân	4	0,8	2.960
594	Nguyễn Tư Giản	5	1,0	2.800
595	Nguyễn Văn Bông	4	1,0	3.700
596	Nguyễn Văn Huệ	4	0,9	3.330
597	Nguyễn Văn Huyền	4	1,0	3.700
598	Nguyễn Văn Linh	1	1,5	25.200
599	Nguyễn Văn Phương	4	0,9	3.330
600	Nguyễn Văn Siêu	4	0,8	2.960
601	Nguyễn Văn Tạo	4	1,1	4.070
602	Nguyễn Văn Thoại	3	1,3	8.060
603	Nguyễn Văn Tố	4	1,0	3.700
604	Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0,9	9.360
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	4	1,0	3.700
605	Nguyễn Việt Xuân	5	0,8	2.240
606	Nguyễn Xí	4	0,8	2.960
607	Nguyễn Xuân Khoát	5	1,1	3.080
608	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	0,9	3.330
609	Nguyễn Xuân Ôn	4	1,0	3.700
610	Nhất Chi Mai	5	0,9	2.520
611	Nhơn Hòa 1	5	0,9	2.520

612	Nhơn Hòa 2	5	0,9	2.520
613	Nhơn Hòa 3	5	0,9	2.520
614	Nhơn Hòa 4	5	0,9	2.520
615	Nhơn Hòa 5	5	0,7	1.960
616	Nhơn Hòa 6	5	0,7	1.960
617	Nhơn Hòa 7	5	0,7	1.960
618	Như Nguyệt	1	0,8	13.440
619	Nơ Trang Long	4	0,8	2.960
620	Núi Thành			
	- Đoạn từ Trung Nữ Vương đến Duy Tân	2	1,4	14.560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1,1	11.440
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
621	Ông Ích Đường			
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến Lê Đại Hành	3	0,7	4.340
622	Ông Ích Khiêm			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0,9	15.120
623	Pasteur	2	1,3	13.520
624	Phạm Đình Hổ	4	0,9	3.330
625	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	2	1,1	11.440
626	Phạm Huy Thông	4	1,0	3.700
627	Phạm Hữu Kính	5	1,3	3.640
628	Phạm Ngọc Thạch	3	0,9	5.580
629	Phạm Ngũ Lão	4	1,4	5.180
630	Phạm Nhữ Tăng	4	1,4	5.180
631	Phạm Phú Thứ	2	0,9	9.360
632	Phạm Phú Tiết	4	1,1	4.070
633	Phạm Sư Mạnh	5	1,0	2.800
634	Phạm Thế Hiển	5	1,0	2.800
635	Phạm Thiệu	5	1,1	3.080
636	Phạm Tu			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5m	5	1,0	2.800
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5m	5	0,9	2.520
637	Phạm Tử	4	1,3	4.810
638	Phạm Văn Bạch	5	1,0	2.800
639	Phạm Văn Đồng	2	1,2	12.480
640	Phạm Văn Nghị	2	1,0	10.400
641	Phạm Văn Ngôn	4	0,9	3.330
642	Phạm Văn Tráng	4	0,8	2.960

643	Phạm Văn	4	0,8	2.960
644	Phan Anh	4	1,0	3.700
645	Phan Bội Châu	3	1,2	7.440
646	Phan Châu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toàn	1	1,3	21.840
	- Đoạn từ Trần Quốc Toàn đến Nguyễn Văn Linh nối dài	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh nối dài đến Trưng Nữ Vương	1	1,1	18.480
647	Phan Bá Phiến	5	1,0	2.800
648	Phan Bôi	4	0,9	3.330
649	Phan Đăng Lưu			
	- Đoạn từ 2 tháng 9 đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0,9	9.360
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Nguyễn Đăng Đạo	2	0,8	8.320
650	Phan Đình Phùng	2	1,3	13.520
651	Phan Đình Giót	5	1,0	2.800
652	Phan Hành Sơn	3	0,8	4.960
653	Phan Huy Chú	4	0,8	2.960
654	Phan Huy Ích	4	0,8	2.960
655	Phan Huy Ôn	5	1,2	3.360
656	Phan Kế Bính			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
657	Phan Nhu	4	0,9	3.330
658	Phan Phu Tiên	5	0,8	2.240
659	Phan Thanh	2	1,2	12.480
660	Phan Thành Tài	3	1,0	6.200
661	Phan Thúc Duyện	5	0,9	2.520
662	Phan Thị Nê	5	0,8	2.240
663	Phan Tứ	5	0,8	2.240
664	Phan Trọng Tuệ	4	0,9	3.330
665	Phan Văn Trị	4	0,9	3.330
666	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	1,0	3.700
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
667	Phong Bắc 1	5	0,8	2.240
668	Phong Bắc 2	5	0,8	2.240
669	Phong Bắc 3	5	0,8	2.240
670	Phong Bắc 4	5	0,8	2.240
671	Phú Lộc 1	5	0,9	2.520
672	Phú Lộc 2	5	0,9	2.520
673	Phú Lộc 3	5	0,9	2.520
674	Phú Lộc 4	4	0,8	2.960
675	Phú Lộc 5	5	0,9	2.520
676	Phú Lộc 6	5	0,9	2.520
677	Phú Lộc 7	5	0,7	1.960

678	Phú Lộc 8	5	0,9	2.520
679	Phú Lộc 9	5	0,9	2.520
680	Phú Lộc 10	4	0,8	2.960
681	Phú Lộc 11	4	0,8	2.960
682	Phú Lộc 12	4	0,8	2.960
683	Phú Lộc 14	5	0,8	2.240
684	Phú Lộc 15	5	0,8	2.240
685	Phú Lộc 16	5	0,8	2.240
686	Phú Lộc 17	5	0,8	2.240
687	Phú Lộc 18	5	0,8	2.240
688	Phùng Chí Kiên	5	1,0	2.800
689	Phùng Hưng	4	1,0	3.700
690	Phùng Khắc Khoan	4	0,8	2.960
691	Phước Mỹ 1	4	0,8	2.960
692	Phước Mỹ 2	5	0,8	2.240
693	Phước Mỹ 3	5	0,8	2.240
694	Phước Trường 1	4	1,0	3.700
695	Phước Trường 2	5	1,1	3.080
696	Phước Trường 3	5	1,1	3.080
697	Quang Dũng	3	0,9	5.580
698	Quang Thành 1	5	0,8	2.240
699	Quang Thành 2	5	0,9	2.520
700	Quang Trung	1	1,1	18.480
701	Quy Mỹ	3	1,0	6.200
702	Sương Nguyệt Anh	5	0,9	2.520
703	Tạ Hiện	4	0,9	3.330
704	Tạ Mỹ Duật	5	1,1	3.080
705	Tân An 1	4	1,0	3.700
706	Tân An 2	4	1,0	3.700
707	Tân An 3	4	1,0	3.700
708	Tân Đà	3	1,2	7.440
709	Tân Hải 1	5	0,8	2.240
710	Tân Hải 2	5	0,8	2.240
711	Tân Hải 3	5	0,8	2.240
712	Tân Thái 1	4	0,8	2.960
713	Tân Thái 2	5	0,8	2.240
714	Tân Thái 3	5	0,8	2.240
715	Tân Thái 4	5	0,8	2.240
716	Tân Thái 5			
	- Đoạn 5m5	5	0,8	2.240
	- Đoạn 3m5	5	0,7	1.960
717	Tân Thái 6	5	0,8	2.240
718	Tân Thái 7	5	0,7	1.960
719	Tân Thái 8	5	0,7	1.960
720	Tân Thái 9	5	0,8	2.240

721	Tân Thái 10	4	0,8	2.960
722	Tân Trào	5	0,9	2.520
723	Tăng Bạt Hồ	2	1,0	10.400
724	Thạch Lam	5	1,0	2.800
725	Thái Bình 1	5	0,5	1.400
726	Thái Bình 2	5	0,5	1.400
727	Thái Bình 3	5	0,5	1.400
728	Thái Phiên	2	1,3	13.520
729	Thái Thị Bôi	3	1,2	7.440
730	Thanh Duyên	4	1,3	4.810
731	Thanh Hải	4	1,5	5.550
732	Thanh Huy 1	4	1,0	3.700
733	Thanh Huy 2	4	1,0	3.700
734	Thanh Huy 3	4	1,0	3.700
735	Thanh Long	4	1,3	4.810
736	Thanh Sơn	4	1,5	5.550
737	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
738	Thanh Tĩnh	4	1,0	3.700
739	Thành Thái	4	1,2	4.440
740	Thân Cảnh Phúc	4	1,0	3.700
741	Thân Nhân Trung	4	0,8	2.960
742	Thế Lữ	4	0,8	2.960
743	Thi Sách	3	0,8	4.960
744	Thích Phước Huệ	4	1,1	4.070
745	Thích Quảng Đức	4	1,0	3.700
746	Thuận An 1	4	0,8	2.960
747	Thuận An 2	4	0,8	2.960
748	Thuận An 3	4	0,8	2.960
749	Thuận An 4	4	0,8	2.960
750	Thuận An 5	4	0,8	2.960
751	Thuận An 6	3	1	5,580
752	Thủ Khoa Huân	5	1	2,800
753	Tiểu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Nguyễn Hữu Dật	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Dật đến Nguyễn Hữu Thọ	3	1,2	7.440
754	Tiên Sơn 1	4	0,9	3.330
755	Tiên Sơn 2	5	1,1	3.080
756	Tiên Sơn 3	5	1,0	2.800
757	Tiên Sơn 4	5	1,0	2.800
758	Tiên Sơn 5	5	1,0	2.800
759	Tiên Sơn 6	5	1,0	2.800
760	Tiên Sơn 7	4	1,0	3.700
761	Tiên Sơn 8	4	0,8	2.960
762	Tiên Sơn 9			

	- Đoạn 7,5m	4	1,0	3.700
	- Đoạn 5,5m	4	0,9	3.330
763	Tiên Sơn 10	4	0,9	3.330
764	Tiên Sơn 11	4	1,1	4.070
765	Tiên Sơn 12	5	1,0	2.800
766	Tiên Sơn 14			
	- Đoạn 5,5m	4	0,8	2.960
	- Đoạn 3,75m	5	1,0	2.800
767	Tiên Sơn 15	4	0,8	2.960
768	Tiên Sơn 16	4	0,8	2.960
769	Tiên Sơn 17	4	0,8	2.960
770	Tiên Sơn 18	4	0,9	3.330
771	Tiên Sơn 19	4	0,7	2.590
772	Tiên Sơn 20	4	0,7	2.590
773	Tiên Sơn 21	4	0,9	3.330
774	Tiên Sơn 22	5	0,9	2.520
775	Tô Hiến Thành	5	1,0	2.800
776	Tô Ngọc Vân	3	1,0	6.200
777	Tô Vĩnh Diện	5	0,7	1.960
778	Tổ Hữu			
	- Đoạn từ Nguyễn Dữ đến Nguyễn Hữu Thọ	4	1,0	3.700
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Núi Thành	4	1,2	4.440
779	Tôn Quang Phiệt	4	0,9	3.330
780	Tôn Thất Đạm	1	0,9	15.120
781	Tôn Thất Thiệp	5	0,7	1.960
782	Tôn Thất Thuyết	5	1,2	3.360
783	Tôn Thất Tùng	3	1,2	7.440
784	Tổng Duy Tân	5	1,0	2.800
785	Tổng Phước Phổ	3	1,1	6.820
786	Tốt Động	5	1,0	2.800
787	Trần Anh Tông	4	1,0	3.700
788	Trần Bình Trọng	2	1,2	12.480
789	Trần Bích San	5	0,8	2.240
790	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1,1	11.440
	- Đoạn còn lại	2	0,9	9.360
791	Trần Đăng Ninh	3	1,0	6.200
792	Trần Đình Đán	4	1,0	3.700
793	Trần Đình Long	5	0,8	2.240
794	Trần Đình Phong	5	1,0	2.800
795	Trần Đình Tri	4	0,9	3.330
796	Trần Đức Thảo	4	1,0	3.700
797	Trần Huân	4	1,1	4.070
798	Trần Huy Liệu	5	1,0	2.800
799	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đổi diện công viên	2	1,0	10.400
	- Các đoạn còn lại	2	0,9	9.360

800	Trần Hữu Trang	5	1,2	3.360
801	Trần Kế Xương	2	1,0	10.400
802	Trần Khánh Dur	5	1,0	2.800
803	Trần Khát Chân	5	0,9	2.520
804	Trần Kim Bảng	5	1,0	2.800
805	Trần Mai Ninh	5	1,0	2.800
806	Trần Nguyên Đán	4	0,9	3.330
807	Trần Nhân Tông			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1,1	4.070
	- Đoạn chưa nâng cấp	4	1,0	3.700
808	Trần Nhật Duật	5	0,8	2.240
809	Trần Phú			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lê Duẩn	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trưng Nữ Vương	1	0,9	15.120
810	Trần Phước Thành	4	1,1	4.070
811	Trần Quang Diệu	3	1,0	6.200
812	Trần Quang Khải			
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	5	1,1	3.080
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
813	Trần Quốc Toản			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn còn lại	2	1,2	12.480
814	Trần Quý Cáp	2	1,0	10.400
815	Trần Tấn	5	1,0	2.800
816	Trần Tấn Mới	4	0,8	2.960
817	Trần Thái Tông	5	1,0	2.800
818	Trần Thanh Mại	5	1,1	3.080
819	Trần Thanh Trung	3	0,8	4.960
820	Trần Thánh Tông	4	1,1	4.070
821	Trần Thị Lý			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	4	1,2	4.440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	5	0,9	2.520
822	Trần Thủ Độ	4	1,1	4.070
823	Trần Tông	3	1,3	8.060
824	Trần Trọng Suong	5	1,0	2.800
825	Trần Văn Dur	5	1,1	3.080
826	Trần Văn Đang	5	1,0	2.800
827	Trần Văn Giáp	4	1,0	3.700
828	Trần Văn Kỳ	4	1,0	3.700
829	Trần Văn Ôn (đoạn có chiều rộng lòng đường 7,5m)	5	1,0	2.800
830	Trần Xuân Lê			
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Công an quận Thanh Khê	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
831	Trần Xuân Soạn	5	1,0	2.800
832	Triệu Nữ Vương			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800

	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Hùng Vương	1	1,3	21.840
833	Triệu Việt Vương	3	1,0	6.200
834	Trịnh Đình Thảo	3	0,9	5.580
835	Trịnh Hoài Đức	5	0,9	2.520
836	Trung Nghĩa 1	5	0,8	2.240
837	Trung Nghĩa 2	5	0,8	2.240
838	Trung Nghĩa 3	5	0,8	2.240
839	Trung Nghĩa 4	5	0,8	2.240
840	Trung Nghĩa 5	5	0,8	2.240
841	Trung Nghĩa 6	5	0,8	2.240
842	Trung Nghĩa 7	5	0,8	2.240
843	Trù Văn Thố	5	0,8	2.240
844	Trung Nhị	4	1,0	3.700
845	Trương Chí Cương	3	1,2	7.440
846	Trương Định			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1,0	3.700
	- Đoạn chưa nâng cấp	5	1,0	2.800
847	Trương Hán Siêu	4	0,9	3.330
848	Trương Quang Giao	5	1,0	2.800
849	Trương Văn Đa	4	0,9	3.330
850	Trương Văn Hiến	4	0,8	2.960
851	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	3	0,8	4.960
852	Trường sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Hồ Xuân Hương	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m (thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ)	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại (đến hết phường Hòa Hải)	3	1,0	6.200
853	Trung Nữ Vương			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Duy Tân	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại	2	0,9	9.360
854	Tú Mỡ			
	- Đoạn 10,5m	4	1,0	3.700
	- Đoạn 7,5m	4	0,9	3.330
855	Tuệ Tĩnh	3	1,3	8.060
856	Văn Cao	3	1,1	6.820
857	Văn Cận	5	1,0	2.800
858	Vân Đồn	4	1,2	4.440
859	Võ Nghĩa	5	1,1	3.080
860	Võ Như Hưng	5	1,0	2.800
861	Võ Thị Sáu	4	1,5	5.550
862	Võ Văn Tấn	1	1,2	20.160
863	Võ Trường Toàn	5	0,8	2.240
864	Vũ Duy Đoán	4	0,8	2.960
865	Vũ Đình Long	5	1,1	3.080
866	Vũ Huy Tấn	5	0,8	2.240
867	Vũ Hữu	4	1,1	4.070

868	Vũ Ngọc Phan			
	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	3	1,0	6.200
	- Đoạn còn lại	3	0,9	5.580
869	Vũ Quỳnh	5	0,8	2.240
870	Vũ Tông Phan	5	0,8	2.240
871	Vũ Trọng Hoàng	4	0,9	3.330
872	Vũ Trọng Phụng	5	1,0	2.800
873	Vũ Văn Dũng	3	1,0	6.200
874	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	0,9	9.360
875	Xuân Diệu	3	1,0	6.200
876	Xuân Đán 1	4	1,0	3.700
877	Xuân Đán 2	4	1,0	3.700
878	Xuân Thiệu 1	5	0,8	2.240
879	Xuân Thiệu 2	5	0,8	2.240
880	Xuân Thiệu 3	5	1,0	2.800
881	Xuân Thiệu 4	5	1,0	2.800
882	Xuân Thiệu 5	5	1,0	2.800
883	Xuân Thiệu 6	5	0,7	1.960
884	Xuân Thiệu 7	5	0,8	2.240
885	Xuân Thiệu 8	5	0,7	1.960
886	Xuân Thiệu 9	5	0,7	1.960
887	Xuân Thiệu 10	5	0,7	1.960
888	Xuân Thiệu 11	5	0,8	2.240
889	Xuân Thiệu 12	5	0,7	1.960
890	Xuân Thiệu 14	5	0,7	1.960
891	Xuân Thủy	3	0,9	5.580
892	Ý Lan Nguyễn Phi	4	1,2	4.440
893	Yên Bái			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1,0	10.400
894	Yên Thế	4	1,1	4.070
895	Yết Kiêu	4	1,1	4.070
896	Đường từ Trường Chinh (nhà số 181) vào khu dân cư Phần Lãng (đoạn đã tráng nhựa)	4	1,4	5.180
897	Đường Phước Trường (cũ)			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến công liên phường	5	0,8	2.240
	- Đoạn từ công liên phường đến đường Lê Văn Thứ			1.500
898	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ (đường sắt cũ)			1.640
899	Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường: (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			4.370
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2.810
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			1.980

Phụ lục số 3 BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỂ TÍNH CÁC KHOẢN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH KHI CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẠT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

A. Giá đất các đường nội bộ trong các khu dân cư:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5mx 2	5,5m	5,5mx 2	7,5m	7,5mx2	10,5m	10,5m x2	15m
1	Quận Hải Châu									
	- KDC các phường Hoà Cường Bắc. Hoà Cường Nam	2.000	2.750	2.500	3.000	3.600	5.400	4.800	7.200	6.100
	- KDC các phường còn lại	4.400	5.700	5.500	6.880	6.600	8.580	8.000	10.400	10.000
2	Quận Thanh Khê									
	- KDC Nam Điện Biên Phủ	4.400	5.700	5.500	6.880	6.600	8.580	8.000	10.400	10.000
	- KDC phường Thanh Khê Đông. Thanh Khê Tây	1.680	2.180	2.100	2.700	3.700	5.550	4.800	6.500	5.450
	- Các khu dân cư khác	2.400	3.700	3.000	4.500	5.000	6.500	5.600	7.200	6.500
3	Quận Sơn Trà									
	- KDC phường Phước Mỹ. An Hải Bắc	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- KDC các phường còn lại	1.450	1.900	1.850	2.200	2.400	4.050	3.700	4.500	4.200
4	Quận Ngũ hành Sơn									
	- Các phường Mỹ An. Khuê Mỹ	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- Các phường Hoà Hải. Hoà Quý	750	1.000	950	1.300	1.500	2.200	2.000	4.000	3.500
5	Quận Liên Chiểu									
	- Các KDC: Thanh Vinh. Đa Phước (Hoà Khánh Bắc). Khánh Sơn 1 (Hoà Khánh Nam)	960	1.250	1.200	1.560	2.050	3.250	2.750	4.130	3.600
	- Các KDC còn lại	1.200	1.500	2.000	2.500	3.000	3.600	3.500	5.000	4.500
6	Quận Cẩm Lệ									
	- Các KDC thuộc phường Khuê Trung	1.600	1.870	2.000	2.500	3.000	5.000	4.500	5.650	5.200
	- KDC các phường còn lại	1.080	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.200	3.700

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3.5m	3.5mx 2	5.5m	5.5mx2	7.5m	7.5mx2	10.5m	10.5mx2	15m
7	Huyện Hoà Vang									
	- Các KDC thuộc các xã đồng bằng									
	+ Các KDC phía nam Cầu Cẩm Lệ	1.100	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.300	3.700
	+ Các KDC còn lại	420	520	500	620	800	1.150	1.000	1.350	1.150
	- Các KDC thuộc các xã miền núi	250	400	350	480	450	650	630	900	800

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 70% giá đất ở.

B. Giá đất của một số dự án cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên dự án	Đất ở	Đất SXKD
1	- Khu Đảo Xanh và khu Công viên Bắc tượng đài	8.600	6.000
2	- Khu Đông Nam tượng đài	7.900	5.500

* Ghi chú:

- Giá đất quy định tại mục A áp dụng đối với các đường có vỉa hè rộng mỗi bên từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%. hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.
- Đường có chiều rộng lòng đường 4.5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3.5m và 5.5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 6.5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5.5m và 7.5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7.5m và 10.5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 11.5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10.5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 15m có 2 làn (15mx2) giá đất tính tăng 20% so với giá đất của đường 10.5m có 2 làn (10.5mx2)
- Đường có chiều rộng lòng đường 11.5m có 2 làn (11.5mx2) giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10.5m có 2 làn (10.5mx2)
- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0.5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã qui định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5.25m áp dụng giá đất theo đường 5.5m).

Phụ lục số 4**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	An Nông	4	0,9	3.330
2	Ấp Bắc	5	0,5	1.400
3	Ấu Cơ			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	3	1	6.200
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	4	0,9	3.330
4	Bình Giã	5	0,6	1.680
5	Bùi Chát	5	0,7	1.960
6	Bùi Thế Mỹ	5	0,8	2.240
7	Cách mạng Tháng Tám			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	3	0,6	3.720
8	Cẩm Bắc 1	4	0,8	2.960
9	Cẩm Bắc 2	4	0,8	2.960
10	Cẩm Bắc 3	4	0,8	2.960
11	Cẩm Bắc 4	5	0,8	2.240
12	Cẩm Bắc 5	5	0,8	2.240
13	Cẩm Bắc 6	5	0,7	1.960
14	Cẩm Bắc 7	5	0,7	1.960
15	Cẩm Bắc 8	5	0,8	2.240
16	Cẩm Bắc 9	5	0,8	2.240
17	Chu Cẩm Phong	5	0,9	2.520
18	Chu Lai	5	0,5	1.400
19	Đông Hải 1	5	0,7	1.960
20	Đông Hải 2	5	0,7	1.960
21	Đông Hải 3	5	0,7	1.960
22	Đông Hải 4	5	0,7	1.960
23	Đông Hải 5	5	0,7	1.960
24	Đông Hải 6	5	0,7	1.960
25	Đông Hải 7	5	0,7	1.960
26	Đông Hải 8	5	0,7	1.960
27	Đông Hải 9	5	0,7	1.960
28	Đông Hải 10	5	0,7	1.960
29	Đông Hải 11	5	0,7	1.960
30	Hà Mục	4	0,8	2.960
31	Hải Triều	5	1,0	2.800
32	Hoà An 1	5	0,7	1.960
33	Hoà An 2	5	0,9	2.520
34	Hoà An 3	5	0,7	1.960
35	Hoà An 4	5	0,7	1.960
36	Hoà An 5	5	0,7	1.960
37	Hoà An 6			
	- Đoạn 5,5m	5	0,9	2.520
	- Đoạn 5,0m	5	0,7	1.960

38	Hòa An 7	5	0,8	2.240
39	Hoà Mỹ 1	5	0,7	1.960
40	Hoà Mỹ 2	5	0,5	1.400
41	Hoà Mỹ 3	5	0,5	1.400
42	Hoà Mỹ 4	5	0,5	1.400
43	Hoàng Văn Thái			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cống thoát nước 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh	4	1,3	4.810
	- Đoạn từ cống thoát nước 2 phường đến ngã 3 đường vào Đặc công 409	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ đường vào Đặc công 409 đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	4	0,8	2.960
44	Huyền Trân Công Chúa	5	0,8	2.240
45	K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	1,0	2.800
46	Lê Đình Diên	5	0,7	1.960
47	Lê Trọng Tấn			
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	4	0,8	2.960
	- Đoạn từ Tôn Đản đến hết đoạn đã trải nhựa (trên địa bàn quận Cẩm Lệ)	4	0,7	2.590
	- Đoạn còn lại	5	0,6	1.680
48	Lê Văn Hiến (đoạn từ đường 45m, bên cạnh Trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn đến giáp đường Trần Đại Nghĩa)	3	0,9	5.580
49	Lộc Ninh	5	0,6	1.680
50	Lương Thúc Kỳ	5	0,7	1.960
51	Lý Thiên Bảo	5	0,7	1.960
52	Nam Cao	5	0,8	2.240
53	Nam Thành	5	0,5	1.400
54	Ngô Chân Lưu	5	0,7	1.960
55	Ngô Mây	5	0,7	1.960
56	Ngô Nhân Tịnh	5	0,7	1.960
57	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	5	0,7	1.960
58	Ngô Thời Nhậm (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	4	1,0	3.700
59	Nguyễn Chánh	5	0,7	1.960
60	Nguyễn Công Hoan			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	5	0,6	1.680
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự giáp nghĩa địa Gò Gạch	5	0,5	1.400
61	Nguyễn Đình Chiểu			
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	5	1,0	2.800
	- Đoạn còn lại	5	0,7	1.960
62	Nguyễn Huy Oánh	5	0,7	1.960
63	Nguyễn Huy Tường			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	4	1,0	3.700
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
64	Nguyễn Khuyến			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến giáp đồng bình (đoạn 7m5 đã nâng cấp)	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ đường 7m5 (đã nâng cấp) đến Hồ Tùng Mậu	5	0,5	1.400

65	Nguyễn Nhân	5	0,8	2.240
66	Nguyễn Như Hạnh			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
67	Nguyễn Lương Bằng			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	3	0,8	4.960
68	Nguyễn Phạm Tuấn	5	0,7	1.960
69	Nguyễn Thành Hiến	4	0,8	2.960
70	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46			
	+ Phía không có đường sắt	5	1,0	2.800
	+ Phía có đường sắt	5	0,7	1.960
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	5	1,0	2.800
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	5	0,8	2.240
71	Phạm Công Trứ	5	0,7	1.960
72	Phạm Hùng	4	1,0	3.700
73	Phạm Như Xương			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh (cũ)	5	1,0	2.800
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
74	Phan Đình Thông	5	0,7	1.960
75	Phan Tông	5	0,9	2.520
76	Phan Văn Định	4	0,8	2.960
77	Quốc lộ 1A (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)			
	- Đoạn từ nút giao thông Hòa Cẩm đến Nguyễn Nhân	4	0,8	2.960
	- Đoạn từ Nguyễn Nhân đến Cầu Đỏ	5	0,7	1.960
78	Sơn Thủy 1	5	0,7	1.960
79	Sơn Thủy 2	5	0,6	1.680
80	Sơn Thủy 3	5	0,6	1.680
81	Sơn Thủy 4	5	0,5	1.400
82	Sơn Thủy 5	5	0,5	1.400
83	Sơn Thủy 6	5	0,5	1.400
84	Sơn Thủy 7	5	0,5	1.400
85	Sơn Thủy 8	5	0,5	1.400
86	Sơn Thủy 9	5	0,5	1.400
87	Sơn Thủy 10	5	0,5	1.400
88	Sơn Thủy 11	5	0,5	1.400
89	Tây Sơn	5	0,6	1.680
90	Thượng Đức	5	0,6	1.680
91	Tô Hiệu			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	5	0,5	1.400

92	Tôn Đản	5	0,6	1.680
93	Tôn Đức Thắng			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cổng Hòa Khánh	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ cổng Hòa Khánh đến Âu Cơ	3	1,2	7.440
94	Trà Lộ			
	- Đoạn 7,5m	5	0,6	1.680
	- Đoạn 5,5m	5	0,5	1.400
95	Trần Đại Nghĩa	4	1,0	3.700
96	Trần Hoàn (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	0,8	2.240
97	Trần Văn Ôn (đoạn có chiều rộng lòng đường 5,5m)	5	0,7	1.960
98	Trường Chinh (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	4	0,8	2.960
99	Vạn Tường	5	0,5	1.400
100	Vũ Miên	5	0,7	1.960
101	Yersin	5	1,3	3.640
102	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đi qua UBND phường Hòa Khánh Bắc vòng đến giáp đường Âu Cơ (Lạc Long Quân)	4	0,9	3.330

**Phụ lục số 5 BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Hải				
A	Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa				
1	Nguyễn Duy Trinh				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	1	I	0,8	800
	- Đoạn còn lại	1	II	0,9	684
2	Phạm Nổi (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	1	I	1,0	1.000
3	Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc	2	I	1,2	624
4	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)	2	I	1,1	572
5	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)	2	I	1,1	572
6	Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an	1	I	1,0	1.000
7	Đường từ Huyện Trần Công Chứa đến Khu du lịch ITC (cũ)	1	I	0,9	900
8	Đường từ Huyện Trần Công Chứa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	2	I	1,0	520
	- Đoạn còn lại	2	I	0,9	468
9	Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2)	2	I	1,0	520
10	Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà	2	I	0,8	416
11	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu	2	II	1,1	431
12	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến	2	II	1,1	431
13	Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
14	Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,0	520
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
B	Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến				
1	Bà Bang Nhân (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thủy - Đa Mạn)	1	I	1,2	1.200

2	Đặng Thái Thân	1	I	1,1	1.100
3	Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	1	I	1,1	1.100
4	Đường Sơn Thủy - Đa Mặn (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhân)	1	I	0,8	800
C	Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi Sơn Thủy				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260
D	Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa				
1	Huỳnh Bá Chánh	1	II	1,1	836
2	Lưu Quang Vũ (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	1	II	1,0	760
3	Mai Đăng Chon				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hoà Hải mở rộng,	1	II	1,2	912
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	1	II	1,0	760
II	Phường Hoà Quý				
1	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chon đến cầu Quốc)	2	II	1,1	431
2	Lưu Quang Vũ (Đường Cai Lanh cũ)	1	II	0,7	532
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	1	II	1,0	760
3	Mai Đăng Chon				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hoà Quý	1	II	0,7	532
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	1	III	0,9	461
4	Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chon (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	2	II	0,8	314
5	Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	2	II	0,8	314
6	Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước	2	II	0,7	274
7	Các khu dân cư thuộc khu vực: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,8	314
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,9	274
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,0	224
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
8	Các khu dân cư thuộc khu vực: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,7	274
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,8	243
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	0,9	202
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,0	144

**Phụ lục số 6 BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN
QUẬN LIÊN CHIÊU**

(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Minh				
1	Ngô Thời Nhậm (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1,1	1.100
2	Nguyễn Khuyến (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	0,9	900
3	Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng (phía cầu Đa Cô)	1	I	0,9	900
4	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,0	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
II	Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc				
1	Âu Cơ (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1,0	1.000
2	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	2	I	1,2	624
4	Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)	2	II	1,2	470
5	Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba	2	II	1,2	470
6	Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố	1	I	1,0	1.000
7	Đường từ đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409	2	II	1,2	470
8	Đường từ Phạm Như Xương (gần Trường Đại học Sư phạm) đến Hoàng Văn Thái	2	I	0,9	468
9	Đường từ ngã ba Đà Sơn (ngã ba đường Hoàng Văn Thái và đường vào Đặc công 409) đi Khánh Sơn (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	2	I	0,9	468
10	Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
11	Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,0	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173
III	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532
2	Nguyễn Bá Phát				

	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	2	II	1,0	392
3	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều	1	II	0,8	608
4	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTX Nông nghiệp 1	1	II	0,9	684
5	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,0	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173
IV	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Nguyễn Phước Chu	1	II	0,9	684
2	Ngô Xuân Thu				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	1	I	0,7	700
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	1	II	0,8	608
3	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên	2	I	0,9	468
4	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên	2	I	0,9	468
5	Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt (chợ ga Kim Liên)	2	I	0,9	468
6	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,0	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173

**Phụ lục số 7 BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN
QUẬN CẨM LỆ**

(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hoà Thọ Đông				
1	Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt	1	I	1,2	1.200
2	Các đường phía Đông Quốc lộ 1A thuộc khu vực Bình Thái 1, Bình Thái 2, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
II	Phường Hoà Thọ Tây				
2	Phía Tây Quốc lộ 1A (phía đường sắt)				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	2	I	1,0	520
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đò	2	I	0,8	416
3	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)				
	+ Đoạn từ chân cầu vượt đến công chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	1	I	1,0	1.000
	+ Đoạn còn lại	1	I	1,2	1.200
	- Đường Trường Sơn				
	+ Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	1	I	1,1	1.100
	+ Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV (giáp Hòa Nhơn)	1	I	1,0	1.000
4	Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B	1	I	1,0	1.000
5	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cẩm (Đường Nguyễn Phú Hường)	1	II	0,9	684
6	Đường WB2 (đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến giáp Hòa Nhơn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường nối đường số 3 KCN Hòa Cẩm)	2	II	1,2	470
	- Đoạn đường nhựa 7,5m (từ đường nối đường số 3 KCN Hòa Cẩm đến giáp Hòa Nhơn)	1	II	0,9	684
7	Đường nối từ đường WB2 đến đường Nguyễn Phú Hường	2	II	1,2	470
8	Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ)				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	1	I	0,9	900
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
9	Các đường thuộc Khu công nghiệp Hoà Cẩm				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,0	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326

	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260
10	Các đường phía Tây đường sắt thuộc khu vực Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yên Bắc				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
III	Phường Hòa Phát				
1	Trường Chinh (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	2	I	1,2	624
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hoà Thọ Tây	2	I	1	520
2	Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom	2	II	1,2	470
3	Đường từ Trường Chinh đến kho Bom (Nghị An)	2	I	1,0	520
4	Các khu dân cư khu vực Đông Phước cũ (phía Đông đường Trường Chinh)				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
5	Các khu vực còn lại				
	a) Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
	b) Phía Nam đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
IV	Phường Hòa An				
1	Nguyễn Công Hoan (đoạn còn lại)	2	I	1,0	520
2	Trường Chinh (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hoà Phát - phía đường sắt)	2	I	1,2	624
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,3	385
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
V	Phường Hòa Xuân				
1	Đường từ UBND phường đi KDC Nam cầu Cẩm Lệ	3	I	1,2	480
2	Đường từ UBND phường đi Miếu Bông	3	I	1,1	440
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,3	177
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114

**Phụ lục số 8 BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN HÒA VANG**

(Kèm theo Quyết định số: 35/QĐ-UBND ngày 24/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Xã Hòa Châu				
1	Quốc lộ 1A	1	I	1,5	1.500
2	Đường ĐT 605	1	I	1,0	1.000
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiến)	3	III	1,0	200
4	Đường nhựa thôn Phong Nam	2	II	1,2	470
5	Đường chính thôn Đông Hoà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	2	III	1,3	343
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,2	317
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,2	106
II	Xã Hòa Tiến				
1	Đường 605				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến đường 409	1	I	1,0	1.000
	- Đoạn còn lại	2	III	1,3	343
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	2	III	1,1	290
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiến) đến HTXNN 2 Hoà Tiến	2	II	1,2	470
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiến đến Ba ra An Trạch	3	III	1,1	220
3	Đường ADB5 (Đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)				
	- Đoạn từ đường ĐT605 đến cầu Đá	2	III	1,2	317
	- Đoạn còn lại	2	III	1,1	290
4	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0,9	238
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,0	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,0	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
III	Xã Hòa Phước				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	1	I	1,5	1.500
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	1	I	1,1	1.100
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	1	I	1,2	1.200
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	2	III	1,2	317

3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu	1	II	1,0	760
4	Các thôn				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,3	177
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
IV	Xã Hòa Nhơn				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	1	I	1,0	1.000
	- Đoạn còn lại	1	I	0,8	800
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	1	II	1,0	760
3	Đường từ cầu Giăng (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hoà Sơn				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	2	III	1,3	343
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	2	III	1,1	290
4	Đường từ Ngã 3 cây Thông đi Diêu Phong (đường 7,5m)	2	III	1,2	317
5	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ	2	III	1,0	264
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	3	III	1,0	200
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0,9	122
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,0	88
V	Xã Hòa Phong				
1	Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Túy Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)	1	II	1,1	836
2	Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Túy Loan	1	II	1,2	912
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Túy Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	II	1,3	988
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ	3	II	1,3	395
4	Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75	2	II	1,0	392
5	Đường ĐT 604:				

	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	III	1,2	317
	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	1,1	290
6	Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến (đoạn từ QL14B đến cầu Sông Yên)	2	III	1,3	343
7	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
VI	Xã Hòa Khương				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	1	III	1,2	614
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Nam	1	III	1,3	666
2	Đường 409				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	3	III	0,7	140
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	3	III	1,0	200
3	Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	2	III	1,1	290
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	2	III	1,0	264
4	Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu	2	III	1,2	317
5	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,0	264
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,0	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,0	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,0	88
VII	Xã Hòa Sơn				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	II	1,0	760
	- Đoạn còn lại	1	II	0,8	608
2	Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)	2	III	1,2	317
3	Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)	2	III	1,1	290
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	2	I	1,5	204
5	Thôn An Ngãi Đông:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,4	146
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I	1,3	88
6	Các thôn còn lại:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,3	177

	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,3	135
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,3	88
	- Đường rộng dưới 2m	4	I	1,1	75
VIII	Xã Hòa Phú				
1	Đường ĐT 604				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	2	II	1,3	104
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú đến cầu Ngâm Đồi	2	II	1,2	96
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngâm Đồi đến giáp ngã ba Đông Giang)	2	II	1,1	88
2	Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh	2	II	1,1	88
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	48
	- Đường rộng dưới 2m	4	II	1,0	40
IX	Xã Hòa Liên				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	II	1,5	300
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	II	1,3	260
2	Thôn Trường Định				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,4	67
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,4	50
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,4	39
	- Đường rộng dưới 2m	4	III	1,1	31
3	Các thôn còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,5	156
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I	1,3	88
X	Xã Hòa Ninh				
1	Đường ĐT 602	1	I	1,5	500
2	Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú	2	II	1,2	96
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,3	104
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,3	78
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,3	52
	- Đường rộng dưới 2m	4	II	1,1	44
XI	Xã Hòa Bắc				
1	Đường ĐT 601	1	III	1,2	144
2	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	48
	- Đường rộng dưới 2m	4	II	1,0	40